

Tổng Công ty Vàng Agribank Việt Nam - CTCP
Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017

BIÊN BẢN HỢP
BẢN SAO

Nội dung: Tổng kết kết quả soát xét tại Tổng Công ty Vàng Agribank Việt Nam - CTCP
Địa điểm: Trụ sở chính của Công ty tại
239 Phố Vọng, Phường Đồng Tâm, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội
Thời gian: Ngày 28 tháng 09 năm 2017

Tổng Công ty Vàng Agribank Việt Nam – CTCP:

Ông Bùi Đức Tuệ	Tổng Giám đốc
Ông Vũ Huy Tăng	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thanh Hà	Trưởng phòng Kế toán
Ông Nguyễn Văn Đức	Đại diện Ban kiểm soát

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam:

Bà Đặng Phương Hà	Trưởng nhóm kiểm toán
Ông Ngô Hồng Sơn	Kiểm toán viên chính
Ông Nguyễn Phan Anh Quốc	Kiểm toán viên
Bà Phạm Thanh Hằng	Trợ lý kiểm toán
Ông Dương Thành Đạt	Trợ ký kiểm toán
Ông Nguyễn Trung Hiếu	Trợ lý kiểm toán

Là một phần trong kế hoạch soát xét các báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam và các báo cáo tài chính của Tổng Công ty Vàng Agribank Việt Nam - CTCP ("Công ty" hay "AJC") cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017 được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Đoàn Kiểm toán đã thực hiện các thủ tục soát xét tại Tổng Công ty Vàng Agribank Việt Nam - CTCP trong thời gian 5 ngày từ ngày 11 tháng 09 năm 2017 đến ngày 15 tháng 09 năm 2017.

Chúng tôi đã thực hiện các thủ tục soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện. Chúng tôi và Ban Tổng Giám đốc của Công ty đã thảo luận kết quả soát xét và đi đến thống nhất kết quả của đợt soát xét này. Kết quả này được trình bày tại các phụ lục đính kèm như sau:

- Phụ lục 1:** Danh sách bút toán điều chỉnh
- Phụ lục 2:** Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2017
- Phụ lục 3:** Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017
- Phụ lục 4:** Thuyết minh báo cáo tài chính tại ngày 30 tháng 06 năm 2017 và cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017

Một lần nữa, Đoàn Kiểm toán xin chân thành cảm ơn sự hợp tác, giúp đỡ của Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Vàng Agribank Việt Nam - CTCP trong quá trình làm việc tại đơn vị.

Biên bản hợp được lập thành ba (03) bản, một (01) bản do Đoàn Kiểm toán giữ, một (01) bản do Công ty giữ và một (01) bản được lưu tại Hội sở chính Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam.

Đại diện **UBND PHƯỜNG ĐỒNG TÂM** Đại diện Đoàn Kiểm toán
Tổng Công ty Vàng Agribank Việt Nam - CTCP **CHÍNH THỨC ĐÍNH SỬ ĐỐI VỚI BẢN CHÍNH**
NGÀY 29-09-2017
Số chứng từ: 0216 Quyển số: 09
Ông Bùi Đức Tuệ Tổng Giám đốc Bà Đặng Phương Hà Trưởng nhóm kiểm toán
PHÓ CHỦ TỊCH
Vũ Thanh Thế

Phụ Lục 1: Danh Sách Bút Toán Điều Chính

I. Các bút toán điều chỉnh trong kỳ

Đơn vị: đồng

STT	Diễn giải	Số TK	Tên TK	Số tiền
1	Phân loại lại dự án Duyệt Thái từ tài sản cố định sang bất động sản đầu tư	217	Bất động sản đầu tư	9.225.381.701
		2111	Nhà cửa, vật kiến trúc	(9.225.381.701)

II. Các bút toán cần trừ cho mục đích lập báo cáo tài chính

Đơn vị: đồng

STT	Diễn giải	Số TK	Tên TK	Số tiền
2	Cấn trừ doanh thu, giá vốn bán hàng nội bộ	5111	Doanh thu bán hàng	32.431.466.000
		6321	Giá vốn hàng bán	(32.431.466.000)

Phụ Lục 2: Bảng Cân Đối Kế Toán
tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2017 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		152.819.232.163	152.657.004.222
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	63.243.340.507	40.670.540.881
111	1. Tiền		13.213.758.295	12.237.194.840
112	2. Các khoản tương đương tiền		50.029.582.212	28.433.346.041
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	5	20.143.908.200	20.741.759.756
121	1. Chứng khoán kinh doanh		501.494.985	501.494.985
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(357.586.785)	(383.290.785)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		20.000.000.000	20.623.555.556
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.338.204.637	1.965.365.241
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	18.819.938	14.389.007
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7	35.175.000	621.090.600
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	8	2.568.650.000	2.618.650.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	9	5.816.029.839	5.811.705.774
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	10	(7.100.470.140)	(7.100.470.140)
140	IV. Hàng tồn kho	11	66.410.170.397	87.520.021.392
141	1. Hàng tồn kho		66.516.510.123	88.204.059.384
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(106.339.726)	(684.037.992)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		1.683.608.422	1.759.316.952
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	16	43.113.500	118.822.030
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	19	1.640.494.922	1.640.494.922

Phụ Lục 2: Bảng Cân Đối Kế Toán (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2017 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 VND
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		68.480.379.117	67.083.625.992
220	I. Tài sản cố định		47.567.025.613	54.228.952.173
221	1. Tài sản cố định hữu hình	13	19.698.634.442	20.261.676.602
222	Nguyên giá		44.538.247.365	44.552.797.365
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(24.839.612.923)	(24.291.120.763)
227	2. Tài sản cố định vô hình	14	27.868.391.171	33.967.275.571
228	Nguyên giá		28.192.737.421	34.677.177.421
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(324.346.250)	(709.901.850)
230	II. Bất động sản đầu tư	15	20.269.711.701	5.036.426.000
231	1. Nguyên giá		20.760.797.701	5.036.426.000
232	2. Giá trị hao mòn lũy kế		(491.086.000)	-
240	III. Tài sản dở dang dài hạn	12	207.698.800	7.219.569.618
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		207.698.800	7.219.569.618
260	IV. Tài sản dài hạn khác		435.943.003	598.678.201
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	16	435.943.003	598.678.201
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		221.299.611.280	219.740.630.214

Phụ Lục 2: Bảng Cân Đối Kế Toán (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2017 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		12.767.569.420	12.535.892.034
310	I. Nợ ngắn hạn		12.767.569.420	12.535.892.034
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	18	1.778.205.536	3.090.406.000
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	22	8.510.000.000	7.512.000.000
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	19	330.961.190	225.041.527
314	4. Phải trả người lao động		-	1.800.000
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	20	141.503.760	171.526.724
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		643.483.632	255.306.362
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	21	258.850.215	175.246.334
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	17	1.100.480.000	1.100.480.000
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		4.085.087	4.085.087
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		208.532.041.860	207.204.738.180
410	I. Vốn chủ sở hữu	23	208.532.041.860	207.204.738.180
411	1. Vốn cổ phần		206.000.000.000	206.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		4.332.685.748	4.332.685.748
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		2.606.312.413	2.606.312.413
420	4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		4.325.090.442	4.325.090.442
421	5. Lỗ lũy kế		(8.732.046.743)	(10.059.350.423)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		221.299.611.280	219.740.630.214

Phụ Lục 3: Báo Cáo Kết Quả Hoạt Động Kinh Doanh

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24	503.367.253.704	650.595.143.837
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		503.367.253.704	650.595.143.837
11	4. Giá vốn hàng bán	25	492.955.415.856	637.392.778.158
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		10.411.837.848	13.202.365.679
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	26	1.802.665.454	1.631.271.743
22	7. Chi phí tài chính	26	23.077.745	10.084.040
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		-	-
25	8. Chi phí bán hàng	28	7.537.178.756	6.047.809.459
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	3.571.480.480	5.059.986.597
30	10. Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh		1.082.766.321	3.715.757.326
31	11. Thu nhập khác		245.530.294	1.000.000
32	12. Chi phí khác		992.935	1.488.883
40	13. Lợi nhuận/(lỗ) khác	27	244.537.359	(488.883)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		1.327.303.680	3.715.268.443
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	30.1	-	-
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	30.2	-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		1.327.303.680	3.715.268.443
70	18. Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu	32	64	180

Phụ Lục 4: Thuyết Minh Báo Cáo Tài Chính (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

và cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2017 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 VND
Tiền	13.213.758.295	12.237.194.840
Các khoản tương đương tiền	50.029.582.212	28.433.346.041
TỔNG CỘNG	63.243.340.507	40.670.540.881

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội, Ngân hàng TMCP Đông Nam Á, Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam, có lãi suất từ 5,0% - 5,5%/năm tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 (ngày 31 tháng 12 năm 2016: 4,9% - 5,5%/năm).

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2017			Ngày 31 tháng 12 năm 2016		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Chứng khoán kinh doanh Cổ phiếu niêm yết Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	501.494.985	(357.586.785)	148.705.500	501.494.985	(383.290.785)	121.792.500
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	20.000.000.000	-	20.000.000.000	20.623.555.556	-	20.623.555.556
TỔNG CỘNG	20.501.494.985	(357.586.785)	20.148.705.500	21.125.050.541	(383.290.785)	20.745.348.056

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Ngày 30 tháng 6 năm 2017 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 VND
Các khoản phải thu khách hàng bên ngoài về bán hàng và cung cấp dịch vụ	18.819.938	14.389.007

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2017 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 VND
Chi phí trả trước về xây dựng cơ bản dở dang	5.775.000	591.690.600
Các khoản thanh toán trước khác	29.400.000	29.400.000
	35.175.000	621.090.600

Phụ Lục 4: Thuyết Minh Báo Cáo Tài Chính (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

và cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017

8. PHẢI THU VỀ CHO VAY

	Ngày 30 tháng 6 năm 2017 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 VND
Ngắn hạn		
- Cho vay cá nhân bằng vàng	2.108.650.000	2.108.650.000
- Cho vay cá nhân bằng VND	460.000.000	510.000.000
TỔNG CỘNG	2.568.650.000	2.618.650.000

9. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Ngày 30 tháng 6 năm 2017 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 VND
Phải thu người lao động	5.031.915.813	5.031.915.813
Các khoản dự thu lãi tiền gửi, tiền vay	374.866.290	270.117.225
Tạm ứng	85.718.524	84.793.524
Phải thu khác	323.529.212	424.879.212
TỔNG CỘNG	5.816.029.839	5.811.705.774

10. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	Ngày 30 tháng 6 năm 2017		Ngày 31 tháng 12 năm 2016	
	Số tiền VND	Dự phòng VND	Số tiền VND	Dự phòng VND
Cho vay cá nhân bằng vàng	2.108.650.000	(2.108.650.000)	2.108.650.000	(2.108.650.000)
Phải thu cán bộ nhân viên	5.031.915.813	(4.962.420.140)	5.031.915.813	(4.962.420.140)
Phải thu khác	29.400.000	(29.400.000)	29.400.000	(29.400.000)
TỔNG CỘNG	7.169.965.813	(7.100.470.140)	7.169.965.813	(7.100.470.140)

Bao gồm trong số dự phải thu cán bộ nhân viên là khoản phải thu Nguyễn Tuấn Anh với số tiền là 4.730.626.375 đồng liên quan đến vụ án lừa đảo và chiếm đoạt tài sản theo Quyết định số 28/QĐ-CTHA ngày 23 tháng 12 năm 2014 của Cục thi hành án dân sự thành phố Hà Nội. Từ thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty đã trích lập dự phòng 100% khoản phải thu này theo Nghị quyết số 08/NQ/AJC-HĐQT của Chủ tịch Hội đồng Quản trị do đối tượng phải thu đang thi hành án và Công ty đánh giá khoản phải thu này không có khả năng thu hồi.

Phụ Lục 4: Thuyết Minh Báo Cáo Tài Chính (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

và cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017

11. HÀNG TỒN KHO

	Ngày 30 tháng 6 năm 2017		Ngày 31 tháng 12 năm 2016	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	100.232.356	-	109.321.856	-
Hàng hóa	66.416.277.767	(106.339.726)	88.094.737.528	(684.037.992)
TỔNG CỘNG	66.516.510.123	(106.339.726)	88.204.059.384	(684.037.992)

Tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2017 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 VND
Số đầu năm (Hoàn nhập dự phòng)/chi phí dự phòng trong kỳ (Thuyết minh số 24)	684.037.992 (577.698.266)	1.687.818.229 (1.003.780.237)
Số cuối năm	106.339.726	684.037.992

12. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2017 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
Trụ sở số 92 Láng Hạ, Quận Đống Đa, Hà Nội	124.436.500	124.436.500
Tòa nhà số 239 Phố Vọng, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội	6.212.000	6.212.000
Xưởng chế tác tại KCN Duyên Thái, Quận Thanh Trì, Hà Nội	-	7.011.870.818
Tòa nhà số 94 Láng Hạ, Quận Đống Đa, Hà Nội	77.050.300	77.050.300
TỔNG CỘNG	207.698.800	7.219.569.618

Phụ Lục 4: Thuyết Minh Báo Cáo Tài Chính (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

và cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017

13. TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

Biến động của tài sản cố định hữu hình trong giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 như sau:

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Tài sản cố định hữu hình khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá:					
Số dư đầu kỳ	25.676.482.258	9.917.145.922	7.778.678.893	1.180.490.292	44.552.797.365
Mua trong kỳ	-	-	-	-	-
Giảm khác	(14.550.000)	-	-	-	(14.550.000)
Số dư cuối kỳ	25.661.932.258	9.917.145.922	7.778.678.893	1.180.490.292	44.538.247.365
Giá trị hao mòn:					
Số dư đầu năm	6.574.553.496	9.555.625.096	7.231.862.119	929.080.052	24.291.120.763
Khấu hao trong kỳ	408.962.382	29.312.502	80.021.976	44.745.300	563.042.160
Giảm khác	(14.550.000)	-	-	-	(14.550.000)
Số dư cuối kỳ	6.968.965.878	9.584.937.598	7.311.884.095	973.825.352	24.839.612.923
Giá trị còn lại:					
Tại ngày đầu kỳ	19.101.928.762	361.520.826	546.816.774	251.410.240	20.261.676.602
Tại ngày cuối kỳ	18.692.966.380	332.208.324	466.794.798	206.664.940	19.698.634.442

Phụ Lục 4: Thuyết Minh Báo Cáo Tài Chính (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

và cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Biến động của tài sản cố định vô hình trong giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 như sau:

	<i>Quyền sử dụng đất</i> VND	<i>Phần mềm máy tính</i> VND	<i>TSCĐ vô hình khác</i> VND	<i>Tổng cộng</i> VND
Nguyên giá:				
Số dư đầu kỳ	34.216.331.171	260.246.250	200.600.000	34.677.177.421
Giảm khác	(6.484.440.000)	-	-	(6.484.440.000)
Số dư cuối kỳ	27.731.891.171	260.246.250	200.600.000	28.192.737.421
Giá trị hao mòn:				
Số dư đầu kỳ	405.055.600	104.246.250	200.600.000	709.901.850
Khấu hao trong kỳ	-	19.500.000	-	19.500.000
Giảm khác	(405.055.600)	-	-	(405.055.600)
Số dư cuối kỳ	-	123.746.250	200.600.000	324.346.250
Giá trị còn lại:				
Tại ngày đầu kỳ	33.811.275.571	156.000.000	-	33.967.275.571
Tại ngày cuối kỳ	27.731.891.171	136.500.000	-	27.868.391.171

T.C.P. ★ IQM

Phụ Lục 4: Thuyết Minh Báo Cáo Tài Chính (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

và cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017

15. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Ngày 30 tháng 6 năm 2017 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 VND
Bất động sản đầu tư cho thuê	6.007.904.000	-
Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá	14.261.807.701	5.036.426.000
TỔNG CỘNG	20.269.711.701	5.036.426.000

Tăng, giảm bất động sản đầu tư

	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 VND	Trong kỳ		Ngày 30 tháng 6 năm 2017 VND
		Tăng VND	Giảm VND	
a. Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá:	-	6.498.990.000	-	6.498.990.000
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	6.498.990.000	-	6.498.990.000
Giá trị hao mòn:	-	491.086.000	-	491.086.000
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	491.086.000	-	491.086.000
Giá trị còn lại:	-	6.007.904.000	-	6.007.904.000
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	6.007.904.000	-	6.007.904.000
b. Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá:	5.036.426.000	9.225.381.701	-	14.261.807.701
- Nhà và quyền sử dụng đất	5.036.426.000	9.225.381.701	-	14.261.807.701
Tồn thất do suy giảm giá trị:	-	-	-	-
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
Giá trị còn lại:	5.036.426.000	9.225.381.701	-	14.261.807.701
- Nhà và quyền sử dụng đất	5.036.426.000	9.225.381.701	-	14.261.807.701

Phụ Lục 4: Thuyết Minh Báo Cáo Tài Chính (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

và cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017

16. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Ngày 30 tháng 6 năm 2017 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 VND
Ngắn hạn	43.113.500	118.822.030
- Các khoản chi phí trả trước ngắn hạn	43.113.500	118.822.030
Dài hạn	435.943.003	598.678.201
- Giá trị lợi thế thương mại của mảnh đất tại chi nhánh Bắc Miền Trung	323.730.000	431.640.000
- Sửa chữa trụ sở tại số 516 Bạch Mai, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội	82.644.800	120.789.536
- Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác	29.568.203	46.248.665
TỔNG CỘNG	479.056.503	717.500.231

17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 VND	Trong kỳ		Ngày 30 tháng 6 năm 2017 VND
		Tăng VND	Giảm VND	
Ngắn hạn				
Tiền gửi tiết kiệm bằng vàng	1.100.480.000	-	-	1.100.480.000
TỔNG CỘNG	1.100.480.000	-	-	1.100.480.000

Công ty đánh giá là có đủ khả năng trả tất cả số nợ vay nêu trên.

18. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2017 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 VND
Công ty TNHH Xây dựng giao thông Nhật Huy	1.203.557.600	1.012.396.000
Nguyễn Văn Toàn	-	907.500.000
Phạm Quỳnh Nga	-	727.000.000
Phải trả khác	574.647.936	443.510.000
TỔNG CỘNG	1.778.205.536	3.090.406.000

Công ty đánh giá là có đủ khả năng trả tất cả các khoản phải trả nêu trên.

Phụ Lục 4: Thuyết Minh Báo Cáo Tài Chính (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

và cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 VND	Trong kỳ		Ngày 30 tháng 6 năm 2016 VND
		Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	
Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	162.477.251	1.157.180.956	1.040.425.256	279.232.951
Thuế thu nhập cá nhân	894.869	9.340.198	7.986.235	2.248.832
Thuế khác	61.669.407	61.333.935	73.523.935	49.479.407
TỔNG CỘNG	225.041.527	1.227.855.089	1.121.935.426	330.961.190
Phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.622.604.062	-	-	1.622.604.062
Thuế thu nhập cá nhân	17.890.860	-	-	17.890.860
Thuế khác	-	-	-	-
TỔNG CỘNG	1.640.494.922	-	-	1.640.494.922

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Ngày 30 tháng 6 năm 2017 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 VND
Ngắn hạn		
Lãi vay	101.503.760	101.503.760
Các khoản phải trả khác	40.000.000	70.022.964
TỔNG CỘNG	141.503.760	171.526.724

Phụ Lục 4: Thuyết Minh Báo Cáo Tài Chính (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

và cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017

21. PHẢI TRẢ KHÁC

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2016</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Ngắn hạn		
Bảo hiểm xã hội	57.411.354	-
Bảo hiểm y tế	9.936.579	-
Bảo hiểm thất nghiệp	4.416.258	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	90.000.000	90.000.000
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	82.768.369	82.768.369
Phải trả, phải nộp khác	14.317.655	2.477.965
TỔNG CỘNG	258.850.215	175.246.334

22. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2016</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Ngắn hạn		
Người mua trả tiền trước	8.510.000.000	7.512.000.000
TỔNG CỘNG	8.510.000.000	7.512.000.000

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017, đây là số tiền do Công ty TNHH Thương mại và Vận tải Phương Anh đặt cọc theo Biên bản thỏa thuận về chuyển nhượng hạ tầng và tài sản trên đất gắn liền với khu đất có diện tích 10.000m² tại cụm Công nghiệp Duyên Thái, Huyện Thường Tín, Thành phố Hà Nội.

Phụ Lục 4: Thuyết Minh Báo Cáo Tài Chính (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

và cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lỗ lũy kế VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 01/01/2016	206.000.000.000	4.332.685.748	2.606.312.413	4.325.090.442	(12.948.680.143)	204.315.408.460
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	2.929.268.595	2.929.268.595
Điều chỉnh thuế giá trị gia tăng vào lợi nhuận lũy kế năm trước	-	-	-	-	(39.938.875)	(39.938.875)
Số dư tại ngày 01/01/2017	206.000.000.000	4.332.685.748	2.606.312.413	4.325.090.442	(10.059.350.423)	207.204.738.180
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	1.327.303.680	1.327.303.680
Số dư tại ngày 30/06/2017	206.000.000.000	4.332.685.748	2.606.312.413	4.325.090.442	(8.732.046.743)	208.532.041.860

Phụ lục 4: THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

và cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017

24. DOANH THU

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 VND
Tổng doanh thu		
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu bán hàng	502.181.508.441	649.916.907.094
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.043.289.015	1.763.463.721
Doanh thu cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan	60.000.000	60.000.000
	504.284.797.456	651.740.370.815
Thuế giá trị gia tăng trực tiếp phải nộp	917.543.752	1.145.226.978
Doanh thu thuần	503.367.253.704	650.595.143.837

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 VND
Giá vốn của hàng đã bán	493.492.846.519	638.880.829.612
Giá thành gia công	40.267.603	67.294.783
(Hoàn nhập) giảm giá hàng tồn kho (Thuyết minh số 10)	(577.698.266)	(1.555.346.237)
TỔNG CỘNG	492.955.415.856	637.392.778.158

26. DOANH THU VÀ CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 VND
Doanh thu hoạt động tài chính	1.802.665.454	1.631.271.743
Lãi tiền gửi và cho vay	1.750.375.162	1.617.421.175
<i>Trong đó:</i>		
Lãi tiền gửi từ các bên liên quan	2.174.000	68.373.120
Lãi từ các khoản đầu tư	48.803.000	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác từ các bên liên quan	3.487.292	13.850.568
Chi phí hoạt động tài chính	(23.077.745)	(10.084.040)
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(18.599.000)	(116.700)
Chi phí tài chính khác	(4.478.745)	(9.967.340)
	1.779.587.709	1.621.187.703

Phụ Lục 4: Thuyết Minh Báo Cáo Tài Chính (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

và cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017

27. LỢI NHUẬN/(LỖ) KHÁC

	<i>Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 VND</i>	<i>Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 VND</i>
Thu nhập khác	245.530.294	1.000.000
Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	90.909	-
Các khoản khác	245.439.385	1.000.000
Chi phí khác	(992.935)	(1.488.883)
Chi phí thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	-
Các khoản khác	(992.935)	(1.488.883)
	244.537.359	(488.883)

28. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 VND</i>	<i>Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 VND</i>
Các khoản chi phí bán hàng	7.537.178.756	6.047.809.459
Chi phí nhân viên	3.993.894.915	3.010.527.245
Chi phí vật liệu, bao bì	211.407.380	152.301.990
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	20.153.000	107.461.673
Chi phí khấu hao tài sản cố định	373.004.382	152.005.570
Chi phí bảo hành	1.365.000	1.510.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.661.505.129	2.269.695.566
Chi phí bằng tiền khác	275.848.950	354.307.415
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp	3.571.480.480	5.059.986.597
Chi phí nhân viên quản lý	2.422.834.672	3.225.321.285
Chi phí vật liệu quản lý	122.210.330	202.109.921
Chi phí đồ dùng văn phòng	22.543.400	41.527.280
Chi phí khấu hao tài sản cố định	209.537.778	280.534.932
Thuế, phí và lệ phí	61.120.489	86.087.539
Chi phí dịch vụ mua ngoài	728.613.811	1.091.328.534
Chi phí bằng tiền khác	4.620.000	133.077.106
TỔNG CỘNG	11.108.659.236	11.107.796.056

Phụ Lục 4: Thuyết Minh Báo Cáo Tài Chính (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

và cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<i>Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 VND</i>	<i>Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 VND</i>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	493.331.729.966	637.891.739.458
Chi phí nhân công	6.416.729.587	6.235.848.530
Chi phí khấu hao tài sản cố định	582.542.160	432.540.502
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.350.118.940	3.361.024.100
Chi phí bằng tiền khác	280.468.950	417.311.026
Chi khác	62.485.489	162.110.598
TỔNG CỘNG	504.024.075.092	648.500.574.214

30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Công ty là 20% lợi nhuận chịu thuế (áp dụng đối với các doanh nghiệp có tổng doanh thu không quá 20.000.000.000 VND/năm).

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

30.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017 được tính như sau:

	<i>Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 VND</i>	<i>Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 VND</i>
Lợi nhuận trước thuế	1.327.303.680	3.715.268.443
Các khoản chi phí không được khấu trừ	992.935	1.488.883
Thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	1.328.296.615	3.716.757.326
Lỗi tính thuế kết chuyển	(1.328.296.615)	(3.716.757.326)
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế TNDN phải trả ước tính kỳ hiện hành	-	-
Thuế TNDN tạm ứng đầu kỳ	(1.622.604.062)	(1.622.604.062)
Thuế TNDN tạm ứng cuối kỳ	(1.622.604.062)	(1.622.604.062)

30.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Trong kỳ Công ty không ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại do không có chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế của các tài sản và nợ phải trả trên các báo cáo tài chính của Công ty.



Phụ Lục 4: Thuyết Minh Báo Cáo Tài Chính (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

và cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017

30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

30.3 Lỗi chuyển sang từ năm trước

Năm phát sinh	Có thể chuyển lỗi đến năm	Lỗi tính thuế VND	Đã chuyển lỗi đến ngày 31 tháng 12 năm 2014 VND	Đã chuyển lỗi đến ngày 31 tháng 12 năm 2016 VND	Đã chuyển lỗi đến ngày 30 tháng 6 năm 2017 VND	Không được chuyển lỗi VND	Chưa chuyển lỗi tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 VND
2013	2018	2.822.196.406	1.394.763.876	1.427.432.530	-	-	-
2015	2020	11.561.186.488		1.593.186.855	1.328.296.615	-	8.639.703.018
		<u>14.383.382.894</u>	<u>1.394.763.876</u>	<u>3.020.619.385</u>	<u>1.328.296.615</u>	<u>-</u>	<u>8.639.703.018</u>

31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 VND
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	Ngân hàng mẹ	Lãi tiền gửi Doanh thu cho thuê địa điểm đặt ATM Chi phí dịch vụ Ngân hàng	2.174.000 60.000.000 117.312.385	68.373.120 60.000.000 80.120.104
CTCP Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam	Công ty con của Ngân hàng mẹ	Doanh thu hoa hồng chứng khoán	3.487.292	13.850.568

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Ngày 30 tháng 6 năm 2017 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 VND
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	Ngân hàng mẹ	Tiền gửi thanh toán Doanh thu nhận trước cho thuê địa điểm đặt ATM	1.229.042.209 10.000.000	1.438.387.963 10.000.000

Phụ Lục 4: Thuyết Minh Báo Cáo Tài Chính (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

và cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017

31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát trong kỳ:

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 VND
Lương và thưởng	277.523.000	257.634.500
Các phúc lợi khác	47.273.944	70.017.920
TỔNG CỘNG	324.796.944	327.652.420

32. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông của Công ty chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Thông tin sau được sử dụng để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2017 VND	Ngày 30 tháng 6 năm 2016 VND
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông của Công ty – VND	1.327.303.680	3.715.268.443
Số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	20.600.000	20.600.000
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu - VND	64	180

